

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY
CỔ PHẦN BỌC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số ~~66~~ /TB - BODK

V/v: Công bố báo cáo tài chính bán niên
soát xét năm 2015.

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 08 năm 2015.

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Bọc Ớng Dầu khí Việt Nam.
2. Mã chứng khoán: PVB.
3. Trụ sở chính: Số 68, Đường Trương Công Định, phường 3, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.
4. Điện thoại: 0643.510556 Fax: 0643.510555.
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Đức Minh – Giám đốc Công ty.
6. Nội dung của thông tin công bố: Công bố báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2015:
 - Bảng cân đối kế toán;
 - Báo cáo kết quả hoạt động Sản xuất Kinh doanh;
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - Thuyết minh báo cáo tài chính.
7. Địa chỉ đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.pvcoating.vn.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VT, TCHC.

Người thực hiện công bố thông tin

GIÁM ĐỐC



Trần Đức Minh

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ
VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 27



CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

68 Trương Công Định, Phường 3, Thành phố Vũng Tàu
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Hữu Dương	Chủ tịch
Ông Đặng Đình Bính	Thành viên
Ông Bùi Tường Định	Thành viên
Ông Trần Đức Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Đức Minh	Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Thành	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Huyền	Phó Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Minh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Đức Minh
Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2015

Số: **09A** /VNIA-HC-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH


Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”) của Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 12 tháng 8 năm 2015, từ trang 3 đến trang 27. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.




Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2013-001-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2015
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



Nguyễn Thị Thu Sang
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1144-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		707.450.651.319	859.410.760.111
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	186.633.723.226	180.535.116.618
1. Tiền	111		125.633.723.226	104.535.116.618
2. Các khoản tương đương tiền	112		61.000.000.000	76.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		285.632.757.756	410.380.129.860
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	312.355.250.346	434.131.960.247
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		609.571.210	1.884.842.840
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.539.390.941	3.234.781.514
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(28.871.454.741)	(28.871.454.741)
III. Hàng tồn kho	140	9	210.773.016.816	264.998.373.697
1. Hàng tồn kho	141		213.483.166.114	267.708.522.995
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.710.149.298)	(2.710.149.298)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.411.153.521	3.497.139.936
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	22.778.879.369	3.188.680.884
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	14	1.632.274.152	308.459.052
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+260)	200		138.178.086.299	208.810.454.536
I. Tài sản cố định	220		127.816.790.862	193.896.866.799
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	127.816.790.862	193.896.866.799
- Nguyên giá	222		587.620.186.532	585.134.610.532
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(459.803.395.670)	(391.237.743.733)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		268.724.400	268.724.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(268.724.400)	(268.724.400)
II. Tài sản dài hạn khác	260		10.361.295.437	14.913.587.737
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	4.009.575.394	6.586.136.033
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	6.351.720.043	8.327.451.704
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		845.628.737.618	1.068.221.214.647

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 01a - DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	12/31/2014
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		392.628.452.330	671.209.686.327
I. Nợ ngắn hạn	310		345.108.379.592	581.328.492.198
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	18.791.767.987	89.149.137.535
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	287.096.405.284
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	25.589.924.610	12.028.513.288
4. Phải trả người lao động	314		6.486.549.770	7.911.316.442
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	46.817.452.684	17.192.232.458
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	75.762.122.293	11.004.629.805
7. Vay ngắn hạn	320	17	72.226.705.557	100.601.665.997
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	89.875.034.648	46.738.023.905
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.558.822.043	9.606.567.484
II. Nợ dài hạn	330		47.520.072.738	89.881.194.129
1. Vay dài hạn	338	19	8.740.700.000	29.750.918.375
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	38.779.372.738	60.130.275.754
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		453.000.285.288	397.011.528.320
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	453.000.285.288	397.011.528.320
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.999.980.000	215.999.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.999.980.000	215.999.980.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.850.000.000	9.850.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		38.281.729.781	16.881.930.064
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	188.868.575.507	154.279.618.256
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		106.257.376.641	26.404.710.873
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		82.611.198.866	127.874.907.383
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		845.628.737.618	1.068.221.214.647



Cao Nhất Trung
Người lập biểu



Nguyễn Thị Hà Nhung
Kế toán trưởng



Trần Đức Minh
Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 02a - DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		681.488.405.035	527.405.499.641
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		681.488.405.035	527.405.499.641
3. Giá vốn hàng bán	11		513.306.499.743	358.326.305.516
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		168.181.905.292	169.079.194.125
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	732.879.171	3.108.000.602
6. Chi phí tài chính	22	25	6.360.094.085	7.003.751.179
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.982.152.334	5.745.322.285
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		20.733.740.824	32.200.249.204
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		141.820.949.554	132.983.194.344
9. Thu nhập khác	31		1.815.611.867	6.590.834.932
10. Chi phí khác	32		4.290.443.604	-
11. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.474.831.737)	6.590.834.932
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		139.346.117.817	139.574.029.276
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	30.371.387.573	34.480.025.592
14. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	12	1.975.731.661	(3.773.739.151)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		106.998.998.583	108.867.742.835
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	<u>4.818</u>	<u>4.654</u>



Cao Nhất Trung
 Người lập biểu



Nguyễn Thị Hà Nhung
 Kế toán trưởng



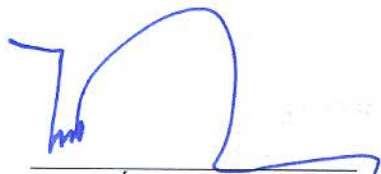

Trần Đức Minh
 Giám đốc
 Ngày 12 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 03a - DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	139.346.117.817	139.574.029.276
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	68.565.651.937	31.577.917.878
- Các khoản dự phòng	03	-	19.059.648.932
- Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.233.701.578	(333.041.510)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(698.444.425)	(2.975.211.918)
- Chi phí lãi vay	06	3.982.152.334	5.745.322.285
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	212.429.179.241	192.648.664.943
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	123.434.557.004	(238.772.409.281)
- Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	54.225.356.881	(24.340.823.258)
- (Giảm)/tăng các khoản phải trả	11	(280.619.732.066)	337.193.278.258
- Tăng chi phí trả trước	12	(19.590.198.485)	(686.258.956)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.292.444.215)	(5.989.169.131)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(19.303.089.053)	(9.061.252.939)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.874.991.056)	(6.201.714.195)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	58.408.638.251	244.790.315.441
	20		
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(2.485.576.000)	(160.400.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(30.416.667)
3. Tiền thu lãi tiền gửi	27	687.444.425	2.975.211.918
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.798.131.575)	2.784.395.251
	30		
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	68.680.748.303	199.929.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(119.167.258.499)	(40.543.096.287)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	-	(9.883.035.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(50.486.510.196)	(50.226.203.087)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	6.123.996.480	197.348.507.605
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	180.535.116.618	80.768.253.565
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(25.389.872)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	186.633.723.226	278.116.761.170



Cao Nhất Trung
 Người lập biểu



Nguyễn Thị Hà Nhung
 Kế toán trưởng




Trần Đức Minh
 Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600393680 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 8 năm 2009 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này thay thế cho Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0703000858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp ngày 31 tháng 8 năm 2007 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0600393680 thay đổi lần thứ 14 ngày 23 tháng 4 năm 2013, Công ty chính thức thay đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Khí (tên viết tắt là "PVID") thành Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (tên viết tắt là "PV COATING"). Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là PVB vào ngày 24 tháng 12 năm 2013.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 251 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 230 người).

Hoạt động chính

- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, gia tài đường ống;
- Đầu tư xây dựng và khai thác phát triển Khu liên hợp công nghiệp đô thị và dịch vụ;
- Đầu tư xây dựng, khai thác hạ tầng, cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi, máy thiết bị thi công;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo cơ khí phục vụ ngành dầu khí;
- Kiểm tra, phân tích kỹ thuật chất lượng các loại vật liệu, sản phẩm bọc ống chống ăn mòn, bọc cách nhiệt, bê tông gia trọng và bồn bể chứa;
- Thi công các công trình xây dựng; và
- Kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, như trình bày tại Thuyết minh số 32, một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả ngắn hạn và dự phòng phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng	5 - 12
Máy móc và thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	8 - 9
Thiết bị quản lý	3 - 5
Tài sản khác	3

Tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị trực tiếp liên quan đến sản xuất sản phẩm của dự án bọc ống được tính khấu hao theo khối lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị website của Công ty và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Website của Công ty và phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong hai năm.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thiết bị văn phòng, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 18 đến 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	128.307.450	177.530.208
Tiền gửi ngân hàng	125.505.415.776	104.357.586.410
Các khoản tương đương tiền	61.000.000.000	76.000.000.000
	<u><u>186.633.723.226</u></u>	<u><u>180.535.116.618</u></u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất 4,5%/năm (năm 2014: từ 4,5%/năm đến 5,2%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Phải thu ngắn hạn của khách hàng thể hiện các khoản phải thu về cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 30.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các bên có liên quan (xem Thuyết minh số 30)	172.376.140	23.224.776
Tạm ứng cho nhân viên	573.999.135	692.985.722
Ký cược, ký quỹ	782.015.666	2.339.612.261
Phải thu khác	11.000.000	178.958.755
	<u><u>1.539.390.941</u></u>	<u><u>3.234.781.514</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán của Công ty chỉ bao gồm khoản phải thu từ Công ty TNHH MTV TM và DV Dầu khí Biển, với chi tiết như sau:

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Quá hạn từ 1-2 năm	57.177.865.931	28.588.932.965	57.177.865.931	28.588.932.965
Quá hạn từ 2-3 năm	403.602.536	121.080.761	403.602.536	121.080.761
	<u>57.581.468.467</u>	<u>28.710.013.726</u>	<u>57.581.468.467</u>	<u>28.710.013.726</u>

Giá trị có thể thu hồi được của các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày lập báo cáo.

9. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng đang đi đường	-	22.487.855.058
Nguyên liệu, vật liệu	90.660.821.702	71.531.174.649
Công cụ, dụng cụ	4.850.107.746	4.963.426.647
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	117.972.236.666	168.726.066.641
	<u>213.483.166.114</u>	<u>267.708.522.995</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.710.149.298)	(2.710.149.298)
	<u>210.773.016.816</u>	<u>264.998.373.697</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn		
- Chi phí phân bổ phụ tùng	2.511.471.499	2.134.965.861
- Chi phí bảo hiểm tài sản	1.540.708.170	118.514.091
- Chi phí bảo hiểm nhân thọ	14.824.192.544	-
- Chi phí thuê đất	3.208.387.500	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	694.119.656	935.200.932
	<u>22.778.879.369</u>	<u>3.188.680.884</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí phân bổ phụ tùng, vật tư	921.076.703	2.095.517.113
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	1.416.834.449	2.589.901.432
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	1.020.045.391	1.225.978.107
- Chi phí trả trước dài hạn khác	651.618.851	674.739.381
	<u>4.009.575.394</u>	<u>6.586.136.033</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	107.409.029.058	390.918.457.847	84.704.418.922	1.635.048.005	467.656.700	585.134.610.532
Mua sắm mới	-	190.867.000	-	2.294.709.000	-	2.485.576.000
Tại ngày 30/6/2015	<u>107.409.029.058</u>	<u>391.109.324.847</u>	<u>84.704.418.922</u>	<u>3.929.757.005</u>	<u>467.656.700</u>	<u>587.620.186.532</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	42.153.973.878	318.221.021.432	29.781.762.125	853.119.452	227.866.846	391.237.743.733
Khấu hao trong kỳ	5.313.978.943	57.773.106.320	5.079.363.860	351.601.976	47.600.838	68.565.651.937
Tại ngày 30/6/2015	<u>47.467.952.821</u>	<u>375.994.127.752</u>	<u>34.861.125.985</u>	<u>1.204.721.428</u>	<u>275.467.684</u>	<u>459.803.395.670</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2015	<u>59.941.076.237</u>	<u>15.115.197.095</u>	<u>49.843.292.937</u>	<u>2.725.035.577</u>	<u>192.189.016</u>	<u>127.816.790.862</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>65.255.055.180</u>	<u>72.697.436.415</u>	<u>54.922.656.797</u>	<u>781.928.553</u>	<u>239.789.854</u>	<u>193.896.866.799</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản thuộc Dự án nhà máy bọc ống tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và một số tài sản cố định hữu hình khác hình thành từ nguồn vốn vay với tổng nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 lần lượt là 488.747.861.266 đồng và 113.502.995.465 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 lần lượt là 488.747.861.266 đồng và 179.075.448.121 đồng) để làm đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 với giá trị là 343.544.903.361 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 64.056.633.846 đồng).

12. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của khoản mục này trong kỳ và các kỳ kế toán trước.

	Doanh thu chưa thực hiện VND	Các khoản dự phòng VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2014	-	-	-
Kết chuyển vào kết quả kinh doanh	1.975.731.661	6.351.720.043	8.327.451.704
Tại ngày 31/12/2014	1.975.731.661	6.351.720.043	8.327.451.704
Kết chuyển vào kết quả kinh doanh	(1.975.731.661)	-	(1.975.731.661)
Tại ngày 30/6/2015	<u>-</u>	<u>6.351.720.043</u>	<u>6.351.720.043</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tang Lung Limited	4.636.129.680	38.217.143.100
O & G Engineering Company Limited	5.701.598.366	9.906.262.864
Yukon Capital Limited	-	7.391.867.750
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Khang Phong	-	7.371.534.500
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Trung Việt	999.894.093	5.317.523.460
Công ty TNHH Nghĩa Thành	246.531.727	5.299.830.450
DIMET WASSER (M) SDN BHD	2.703.657.210	2.703.657.210
Công ty TNHH Xây dựng Sơn Trường	-	2.592.500.000
Industrious Horizon SDN BHD	2.233.615.200	2.213.246.400
PQT Energy Snd Bhd	-	2.043.596.610
Phải trả người bán khác	2.270.341.711	6.091.975.191
	<u>18.791.767.987</u>	<u>89.149.137.535</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	30/6/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	308.459.052	1.323.815.100	-	1.632.274.152
	<u>308.459.052</u>	<u>1.323.815.100</u>	<u>-</u>	<u>1.632.274.152</u>
Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	1.382.035.830	53.617.574.409	54.223.826.498	775.783.741
Thuế nhập khẩu	-	565.133.364	565.133.364	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.034.946.499	30.371.387.573	19.303.089.053	21.103.245.019
Thuế thu nhập cá nhân	588.323.629	2.565.023.986	2.349.426.648	803.920.967
Thuế nhà thầu	23.207.330	3.081.999.102	198.231.549	2.906.974.883
	<u>12.028.513.288</u>	<u>90.201.118.434</u>	<u>76.639.707.112</u>	<u>25.589.924.610</u>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	29.648.385.088	-
Trích trước chi phí cho dự án	-	7.986.217.727
Vận chuyển ống các dự án	11.972.781.755	6.099.636.822
Thuế nhà thầu	2.676.915.466	54.150.439
Phí sử dụng nhãn hiệu PVN	1.475.217.492	-
Chi phí lãi vay	510.376.065	820.667.946
Tiền lương phải trả CBCNV	255.432.545	1.564.357.524
Các khoản chi phí trích trước khác	278.344.273	667.202.000
	<u>46.817.452.684</u>	<u>17.192.232.458</u>

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu chưa thực hiện	30.000.000.000	8.980.598.460
Cổ tức phải trả	43.646.360.000	446.364.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.115.762.293	1.577.667.345
	<u>75.762.122.293</u>	<u>11.004.629.805</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAM68 Trưng Công Định, Phường 3, Thành phố Vũng Tàu
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***17. VAY NGẮN HẠN**

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	9.881.552.912	19.082.783.944
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19)	62.345.152.645	81.518.882.053
	72.226.705.557	100.601.665.997

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 50 tỷ đồng và đáo hạn vào ngày 30 tháng 7 năm 2015. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 6%/năm và sẽ được điều chỉnh theo từng lần giải ngân.

18. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Dự phòng phải trả ngắn hạn và dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là khoản trích trước chi phí bảo hành cho các dự án do Công ty thực hiện hoàn thành và đã quyết toán với chủ đầu tư dự án với thời hạn bảo hành từ 12 tháng đến 36 tháng. Tỷ lệ trích lập dự phòng từ 3% đến 5% giá trị của dự án thực hiện.

Chi tiết số dư theo thời hạn tính đến ngày hết hạn bảo hành:

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	89.875.034.648	46.738.023.905
Dự phòng phải trả dài hạn	38.779.372.738	60.130.275.754
	128.654.407.386	106.868.299.659

Chi tiết tình hình tăng giảm các khoản dự phòng phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	VND
Tại ngày 01/01/2015	106.868.299.659
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	23.092.418.328
Hoàn nhập dự phòng	(1.306.310.601)
Tại ngày 30/6/2015	128.654.407.386

19. VAY DÀI HẠN

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	54.648.152.645	89.481.100.428
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam	7.769.000.000	12.275.000.000
Ngân Hàng Bưu điện Liên Việt	8.668.700.000	9.513.700.000
	71.085.852.645	111.269.800.428
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 17)	(62.345.152.645)	(81.518.882.053)
	8.740.700.000	29.750.918.375

Công ty vay dài hạn từ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVFC) - Chi nhánh Vũng Tàu nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam với hạn mức vay là 69.164.982.000 đồng và 15.383.000 Đô la Mỹ để thực hiện Dự án Nhà máy bọc ống tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần với thời hạn tối đa 78 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và chịu lãi suất bằng lãi suất huy động vốn cá nhân 12 tháng bằng Đồng Việt Nam. Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị đầu tư dự án này và tài sản cố định khác của Công ty làm tài sản bảo đảm cho hợp đồng vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAM68 Trương Công Định, Phường 3, Thành phố Vũng Tàu
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Công ty vay trung hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ với hạn mức vay lần lượt là 24.649.505.000 đồng và 21.700.00.000 đồng. Các khoản vay sẽ được thanh toán ba tháng một lần với thời hạn tối đa 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Các khoản vay chịu lãi suất lần lượt là 14,5%/năm và 17,5%/năm và được thay đổi ba tháng một lần theo quy định của BIDV Phú Mỹ tại thời điểm thay đổi. Công ty đã thế chấp cầm cố tài sản cố định theo hợp đồng cầm cố tài sản số 02/2011/2930448/HĐ được ký ngày 09 tháng 11 năm 2011 với BVID Phú Mỹ để đảm bảo cho hợp đồng vay này và Công ty đã giải ngân toàn bộ số tiền vay nói trên.

Công ty vay trung hạn từ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Vũng Tàu. Khế ước vay là 9.513.700.000 đồng, khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần với thời hạn tối đa 60 tháng và lãi suất 6,5%/năm trả hàng tháng. Công ty đã thế chấp cầm cố tài sản cố định theo hợp đồng cầm cố tài sản số 221-14/HĐHMTD-LV ngày 17 tháng 10 năm 2014. Công ty đã giải ngân toàn bộ số tiền vay nói trên tại ngày 23 tháng 10 năm 2014.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	62.345.152.645	81.518.882.053
Trong năm thứ hai	4.128.000.000	24.124.218.375
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	<u>4.612.700.000</u>	<u>5.626.700.000</u>
	71.085.852.645	111.269.800.428
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	<u>(62.345.152.645)</u>	<u>(81.518.882.053)</u>
Số phải trả sau 12 tháng	<u>8.740.700.000</u>	<u>29.750.918.375</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN BỌ C ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM68 Trương Công Định, Phường 3, Thành phố Vũng Tàu
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2014	215.999.980.000	9.850.000.000	78.159.706.874	5.946.159.798	749.682.804	310.705.529.476
Lợi nhuận trong năm	-	-	147.521.749.230	-	-	147.521.749.230
Chia cổ tức	-	-	(43.199.996.000)	-	-	(43.199.996.000)
Phân phối quỹ trong năm	-	-	(28.046.841.848)	10.186.087.462	-	(17.860.754.386)
Giảm khác	-	-	(155.000.000)	-	-	(155.000.000)
Áp dụng chính sách kế toán mới	-	-	-	(16.132.247.260)	16.132.247.260	-
Tại ngày 31/12/2014 (Trình bày lại)	215.999.980.000	9.850.000.000	154.279.618.256	-	16.881.930.064	397.011.528.320
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	106.998.998.583	-	-	106.998.998.583
Chia cổ tức	-	-	(43.199.996.000)	-	-	(43.199.996.000)
Phân phối quỹ trong kỳ	-	-	(29.290.045.332)	-	21.399.799.717	(7.890.245.615)
Hoàn nhập quỹ	-	-	80.000.000	-	-	80.000.000
Tại ngày 30/6/2015	215.999.980.000	9.850.000.000	188.868.575.507	-	38.281.729.781	453.000.285.288

Theo Nghị quyết số 04/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông của Công ty ngày 25 tháng 4 năm 2015, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ lợi nhuận sau thuế của năm 2014 như sau:

- Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi là 16.673.000.000 đồng (đã tạm trích trong năm 2014 là 11.770.754.385 đồng).
- Thương Ban điều hành Công ty là 300.000.000 đồng (đã tạm trích trong năm 2014 là 300.000.000 đồng).
- Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát là 120.000.000 đồng (đã tạm trích trong năm 2014 là 200.000.000 đồng).
- Chia cổ tức bằng tiền mặt với số tiền là 43.199.996.000 đồng.

Cũng theo Nghị quyết trên, Đại hội đồng cổ đông của Công ty cũng đã phê duyệt kế hoạch phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ lợi nhuận sau thuế của năm 2015. Theo đó, Công ty đã thực hiện việc tạm trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi và quỹ đầu tư phát triển với số tiền lần lượt là 2.988.000.000 đồng và 21.399.799.717 đồng. Số liệu sau cùng liên quan đến việc phân phối các quỹ nêu trên từ lợi nhuận sau thuế của năm 2015 sẽ được các cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	30/6/2015	31/12/2014
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần phổ thông	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần phổ thông	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần ưu đãi	-	-

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 215.999.980.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp			
	VND	%	30/6/2015	%	31/12/2014	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam	114.340.000.000	52,94	114.340.000.000	52,94	165.240.000.000	76,5
Các cổ đông khác	101.659.980.000	47,06	101.659.980.000	47,06	50.759.980.000	23,5
	215.999.980.000	100	215.999.980.000	100	215.999.980.000	100

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2015	31/12/2014
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
- Ống thép (m)	62.892	57.216
2. Ngoại tệ các loại		
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	11.562	1.109.524
- Đồng Euro (EUR)	478	483

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là bọc ống cho các Dự án đã ký kết với các khách hàng tại Việt Nam. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng dưới 10% trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các niên độ kế toán trước, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các niên độ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Do đó, Công ty không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM68 Trương Công Định, Phường 3, Thành phố Vũng Tàu
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a - DN**23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	201.707.204.869	101.029.364.798
Chi phí nhân công	27.574.984.471	35.823.383.340
Chi phí khấu hao tài sản cố định	68.565.651.937	31.577.917.878
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.806.662.057	145.314.825.833
Chi phí khác	75.610.427.802	50.561.891.263
	460.264.931.136	364.307.383.112

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	698.444.425	2.975.211.918
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	34.434.746	132.788.684
	732.879.171	3.108.000.602

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí lãi vay	3.982.152.334	5.745.322.285
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.144.240.173	174.828.644
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	1.233.701.578	1.083.600.250
	6.360.094.085	7.003.751.179

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lợi nhuận trước thuế	139.346.117.817	139.574.029.276
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	4.255.272.688	17.153.359.779
Trừ: chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(8.980.598.460)	-
Lợi nhuận tính thuế	134.620.792.045	156.727.389.055
Thuế suất áp dụng	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.616.574.250	34.480.025.592
Điều chỉnh cho năm trước	754.813.323	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30.371.387.573	34.480.025.592

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 22% tính trên thu nhập chịu thuế (năm 2014: 22%). Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 là số liệu tạm tính. Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lợi nhuận sau thuế	106.998.998.583	108.867.742.835
Trừ: quỹ khen thưởng phúc lợi tạm trích	2.925.000.000	8.336.500.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	104.073.998.583	100.531.242.835
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông	21.599.998	21.599.998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.818	4.654

Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến 30 tháng 6 năm 2014 được tính toán lại và trình bày lại căn cứ trên 50% số Quỹ khen thưởng phúc lợi được duyệt cho cả năm 2014 theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2015.

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	8.472.023.862	2.601.685.909

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2015 ¹ VND	31/12/2014 VND
Trong vòng một năm	11.012.629.545	4.672.670.091
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	49.191.601.875	9.846.000.000
Sau năm năm	-	34.908.037.500
	60.204.231.420	49.426.707.591

Khoản thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 70.000 m² tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với đơn giá 1,5 USD/m². Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 48 năm, kể từ ngày 14 tháng 9 năm 2009.
- Tổng số tiền thuê 30.000 m² sân bãi tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với đơn giá thuê là 93.870.000 đồng/tháng nhằm phục vụ cho công tác bốc ồng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 3 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 2012.
- Tổng số tiền thuê 1.100 m² đất và tài sản tại số 68 Trương Công Định, Phường 3, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với đơn giá thuê là 1.800.000.000 đồng/năm nhằm làm trụ sở văn phòng Công ty. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 2 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 và 19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	186.633.723.226	180.535.116.618
Phải thu khách hàng và phải thu khác	<u>285.023.186.546</u>	<u>408.495.287.020</u>
Tổng cộng	<u>471.656.909.772</u>	<u>589.030.403.638</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	80.967.405.557	130.352.584.372
Phải trả người bán và phải trả khác	93.628.694.558	99.910.218.224
Chi phí phải trả	46.817.452.684	17.192.232.458
Dự phòng phải trả	<u>128.654.407.386</u>	<u>106.868.299.659</u>
Tổng cộng	<u>350.067.960.185</u>	<u>354.323.334.713</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2015	31/12/2014	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	252.519.759	23.721.622.265	51.187.365.247	168.300.529.447
Euro (EUR)	11.688.600	10.318.202	-	101.021.458

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 1% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 1% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 1% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
	đến 30/6/2015	đến 30/6/2014
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(509.348.455)	(1.352.103.462)
Euro (EUR)	116.886	141.328

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính. nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ giảm/tăng 809.674.056 đồng (cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014: 1.420.971.840 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các khoản phải thu của các bên liên quan. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 30.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	186.633.723.226	-	186.633.723.226
Phải thu khách hàng và phải thu khác	285.023.186.546	-	285.023.186.546
	471.656.909.772	-	471.656.909.772
Các khoản vay	72.226.705.557	8.740.700.000	80.967.405.557
Phải trả người bán và phải trả khác	93.628.694.558	-	93.628.694.558
Chi phí phải trả ngắn hạn	46.817.452.684	-	46.817.452.684
Dự phòng phải trả	89.875.034.648	38.779.372.738	128.654.407.386
	302.547.887.447	47.520.072.738	350.067.960.185
Chênh lệch thanh khoản thuần	169.109.022.325	(47.520.072.738)	121.588.949.587

31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	180.535.116.618	-	180.535.116.618
Phải thu khách hàng và phải thu khác	408.495.287.020	-	408.495.287.020
	589.030.403.638	-	589.030.403.638
Các khoản vay	100.601.665.997	29.750.918.375	130.352.584.372
Phải trả người bán và phải trả khác	99.910.218.224	-	99.910.218.224
Chi phí phải trả ngắn hạn	17.192.232.458	-	17.192.232.458
Dự phòng phải trả	46.738.023.905	60.130.275.754	106.868.299.659
	264.442.140.584	89.881.194.129	354.323.334.713
Chênh lệch thanh khoản thuần	324.588.263.054	(89.881.194.129)	234.707.068.925

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng Công ty Khí Việt Nam (PV GAS)		Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC		Cùng Tập đoàn
Liên doanh Việt Nga Vietsovetro		Cùng Tập đoàn
Công ty CP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam		Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển		Cùng Tập đoàn
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ		Cùng Tập đoàn
PV Gas - Công ty Dịch vụ Khí		Cùng Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam		Cùng Tập đoàn
PV Gas - Ban QLDA Khí Đông Nam Bộ		Cùng Tập đoàn
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa		Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life		Cùng Tập đoàn
Công ty CP Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền bắc		Cùng Tập đoàn
PV Gas - Công ty Tư vấn Quản lý Dự án Khí		Cùng Tập đoàn
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam		Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí – CTCP		Cùng Tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Đông Nam Bộ		Cùng Tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu		Cùng Tập đoàn
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC		Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hoá lỏng miền Đông		Cùng Tập đoàn
Công ty CP Bao bì Đạm Phú Mỹ		Cùng Tập đoàn
Công ty CP Quản lý và phát triển nhà dầu khí miền Nam		Cùng Tập đoàn
Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:		
	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
	đến 30/6/2015	đến 30/6/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bán hàng		
Công ty TNHH Dịch vụ cơ khí Hàng hải PTSC	114.610.998.465	475.693.558.708
Liên doanh Việt Nga Vietsovetro	-	48.561.790.000
Công ty CP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	-	-
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	61.082.177.465	-
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển		-
PV Gas - Ban QLDA Khí Đông Nam Bộ	499.305.987.526	-
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	6.489.241.579	-
Công ty CP Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	-	662.727.273
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Đông	771.275.854	-
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	1.475.217.492	-
Công ty Bảo hiểm PVI Đông Nam Bộ	2.517.333.285	-
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	896.984.467	799.872.670
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life	29.648.385.088	-
Trả tiền vay trong kỳ		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	35.934.279.164	35.405.167.287

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lương và phụ cấp	2.104.673.538	1.647.080.376

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải thu		
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	403.602.536	403.602.536
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng	28.700.736.906	47.685.000.000
Công trình Dầu khí Biển PTSC		
Công ty CP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	1.655.907.000	1.655.907.000
Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro	-	2.092.449.181
PV Gas - Ban QLDA Khí Đông Nam Bộ	-	55.531.856.465
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	-	44.502.160.321
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	3.719.455.535	500.039.035
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	57.177.865.931	57.177.865.931
Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro	20.049.889.507	20.049.889.507
Công ty CP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	-	-
PV Gas - Ban QLDA Khí Đông Nam Bộ	157.297.792.931	204.533.190.271
Công ty cổ phần dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và bảo dưỡng	43.350.000.000	-
Công trình Dầu khí Biển PTSC		
	312.355.250.346	434.131.960.247
Phải thu khác		
Cán bộ Công nhân viên trong PV Coating	172.376.140	23.224.776
	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải trả		
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hoá lỏng miền Đông	-	165.139.147
Công ty CP Bao bì Đạm Phú Mỹ	137.280.000	-
Công ty Bảo hiểm PVI Đông Nam Bộ	103.345.311	-
Công ty CP Quản lý và phát triển nhà dầu khí miền Nam	54.000.000	-
Công ty CP Cảng Dịch vụ dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	-	123.558.067
	294.625.311	288.697.214
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life	29.648.385.088	-
Các khoản ứng trước		
PV Gas - Ban QLDA Khí Đông Nam Bộ	-	287.096.405.284
Phải trả khác		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	30.000.000.000	-
Cổ tức	43.646.360.000	446.364.000
Các khoản vay		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	54.648.152.645	89.481.100.428

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cổ tức đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 43.199.996.000 đồng, là số tiền dùng để chi trả cổ tức phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán (từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014: 33.755.116.200 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng/giảm các khoản phải trả.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***32. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư 200, hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến 30 tháng 6 năm 2014, cụ thể như sau:

Trích từ báo cáo kết quả kinh doanh cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/6/2014:

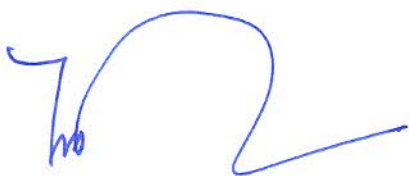
CHỈ TIÊU	Mã số	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại/	Số sau
			Trình bày lại VND	phân loại lại VND
Giá vốn hàng bán	11	351.771.840.675	6.554.464.841	358.326.305.516
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	175.633.658.966	(6.554.464.841)	169.079.194.125
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	139.537.659.185	(6.554.464.841)	132.983.194.344
Thu nhập khác	31	36.370.091	6.554.464.841	6.590.834.932
Lợi nhuận khác	40	36.370.091	6.554.464.841	6.590.834.932
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.040	(386)	4.654



CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM68 Trương Công Định, Phường 3, Thành phố Vũng Tàu
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Trích từ bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:**

TÀI SẢN	Mã số	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	437.054.741.761	312.000.000	437.366.741.761
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	434.334.143.778	3.032.597.983	437.366.741.761
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	152.371.014.538	281.760.945.709	434.131.960.247
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	281.963.129.240	(278.728.347.726)	3.234.781.514
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	2.720.597.983	(2.720.597.983)	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	2.720.597.983	(2.720.597.983)	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	312.000.000	(312.000.000)	-
II. Tài sản dài hạn khác	260	312.000.000	(312.000.000)	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	312.000.000	(312.000.000)	-
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	237.220.884.031	-	237.220.884.031
I. Nợ ngắn hạn	310	100.601.665.997	46.738.023.905	147.339.689.902
1. Vay và nợ ngắn hạn (*)	311	100.601.665.997	(100.601.665.997)	-
7. Vay ngắn hạn	320	-	100.601.665.997	100.601.665.997
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	46.738.023.905	46.738.023.905
II. Nợ dài hạn	330	136.619.218.034	(46.738.023.905)	89.881.194.129
1. Vay dài hạn	338	-	29.750.918.375	29.750.918.375
1. Vay và nợ dài hạn (*)	334	29.750.918.375	(29.750.918.375)	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	106.868.299.659	(46.738.023.905)	60.130.275.754
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	16.881.930.064	-	16.881.930.064
I. Vốn chủ sở hữu	410	16.881.930.064	-	16.881.930.064
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	749.682.804	16.132.247.260	16.881.930.064
6. Quỹ dự phòng tài chính (*)	418	16.132.247.260	(16.132.247.260)	-

(*) Những khoản mục này đã được trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và không được trình bày trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.



Cao Nhất Trung
Người lập biểu





Nguyễn Thị Hà Nhung
Kế toán trưởng

Trần Đức Minh
Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2015